

UNIT 10: CITIES AROUND THE WORLD

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	bridge	(n)	/brɪdʒ/	Cây cầu
2	cathedral	(n)	/kə'thi:drəl/	Nhà thờ, Chính tòa, Nhà thờ lớn
3	museum	(n)	/mju'zi:əm/	Bảo tàng
4	opera house	(n)	/'ɑ:prə haʊs/	Nhà hát
5	palace	(n)	/'pæləs/	Cung điện
6	park	(n)	/pɑ:rk/	Công viên
7	statue	(n)	/'stætʃu:/	Tượng
8	tower	(n)	/'taʊər/	Tòa tháp

Lesson 2

No	Words		Transcription	Meaning
9	amusement park	(n)	/ə'mju:zmənt pɑ:rk/	Công viên giải trí
10	building	(n)	/'bɪldɪŋ/	Tòa nhà
11	crowded	(adj)	/'kraʊdɪd/	Đông đúc
12	noisy	(adj)	/'nɔɪzi/	Ồn ào
13	modern	(adj)	/'mɑ:dərn/	Hiện đại
14	peaceful	(adj)	/'pi:sfl/	Yên bình
15	Shopping mall	(n)	/'ʃɑ:pɪŋ mə:l/	Trung tâm thương mại

Lesson 3

No	Words		Transcription	Meaning
16	cheap	(adj)	/tʃi:p/	Rẻ
17	clean	(adj)	/kli:n/	Sạch
17	expensive	(adj)	/ɪk'spensɪv/	Đắt (mắc)
18	polluted	(adj)	/pə'lu:tɪd/	Ô nhiễm
19	populated	(adj)	/'pɑ:pjuleɪtɪd/	Đông dân
20	temperature	(n)	/'temprətʃər/	Nhiệt độ

Further words

No	Words		Transcription	Meaning
21	reunification	(n)	/,ri:ju:nɪfɪ'keɪʃn/	Sự thống nhất lại
22	understanding	(n)	/'ʌndər'stændɪŋ/	Sự hiểu biết
23	vacation	(n)	/veɪ'keɪʃn/	Kỳ nghỉ
24	transportation	(n)	/'trænspər'teɪʃn/	Sự vận chuyển/ chuyên chở/ vận tải
25	traditional	(adj)	/trə'dɪʃənəl/	Thuộc về truyền thống
26	average	(adj)	/'ævərɪdʒ/	Trung bình
27	definitely	(adv)	/'defɪnətli/	Minh bạch/ rạch ròi/ xác định
28	downtown	(adj)	/'daʊn'taʊn/	Thuộc khu vực kinh doanh
29	architecture	(n)	/'ɑ:rkɪtektʃər/	Kiến trúc
30	nervous	(adj)	/'nɜ:rʋəs/	Lo lắng